

Số: 1176 /QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 04 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng hệ chính quy quý IV/2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018 và Nghị định 99/2019NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-HĐT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 623/QĐ-ĐHNT ngày 05/9/2017 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 268/QĐ-ĐHNT ngày 26/3/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc Ban hành Quy chế quản lý văn bằng, chứng chỉ của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ kết quả học tập các lớp đào tạo tại Trường Đại học Nha Trang;

Xét đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp và Trường phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng Đại học chính quy cho 320 sinh viên; cấp bằng Cao đẳng chính quy cho 189 sinh viên, vì đã hoàn thành chương trình đào tạo toàn khóa theo quy chế:

A. Đại học chính quy

TT	Ngành tốt nghiệp	K50 2008 - 2012	K55 2013 - 2017	K56 2014 - 2018	K57 2015 - 2019	K58 2016 - 2020	K59 2017 - 2021	Cộng
1	Công nghệ chế tạo máy			01			01	02
2	Kỹ thuật cơ khí					03	16	19
3	Kỹ thuật cơ điện tử			01		01	01	03
4	Kỹ thuật nhiệt				02	02	02	06
5	Khoa học hàng hải						02	02
6	Kỹ thuật ô tô					03	29	32
7	Kỹ thuật tàu thủy				02	02	01	05



15.

TT	Ngành tốt nghiệp	K50 2008 - 2012	K55 2013 - 2017	K56 2014 - 2018	K57 2015 - 2019	K58 2016 - 2020	K59 2017 - 2021	Cộng
8	Ngôn ngữ Anh	-	-	-	-	01	03	04
9	Hệ thống thông tin quản lý	-	01	-	01	01	04	07
10	Công nghệ thông tin	01	-	-	01	03	17	22
11	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	-	-		01	04	06	11
12	Kỹ thuật xây dựng				01	02	03	06
13	Công nghệ chế biến thủy sản	-	-	-	-	-	04	04
14	Công nghệ kỹ thuật hóa học	-	-	-	01	-	05	06
15	Công nghệ sau thu hoạch	-	-	-	-	-	01	01
16	Công nghệ thực phẩm	-	-	-	02	01	08	11
17	Công nghệ sinh học	-	-	-	-	-	11	11
18	Kỹ thuật môi trường	-	01	-	-	02	06	09
19	Nuôi trồng thủy sản	-	-	01	02	01	15	19
20	Kế toán	-	-	-	-	01	39	40
21	Tài chính – Ngân hàng	-	01	-	-	01	19	21
22	Kinh doanh thương mại	-	-	-	01	01	10	12
23	Kinh tế	-	-	01	-	02	04	07
24	Marketing	-	-	-	-	01	15	16
25	Quản trị kinh doanh	-	-	01	01	-	22	24
26	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	-	-	-	04	02	14	20

B. Cao đẳng chính quy

TT	Ngành tốt nghiệp	K54 2012-2015	K56 2014-2017	K57 2015-2018	K58 2016-2019	K59 2017-2020	K60 2018-2021	Cộng
1	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	-	-	-		02	02	04
2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	-	-	-	01	04	20	25
3	Tiếng Anh	-	-	-	-	-	03	03
4	Công nghệ thông tin	-	-	-	01	02	06	09
5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	01	-	-	-	02	05	08
6	Công nghệ kỹ thuật môi trường	-	-	-	01	-	-	01
7	Công nghệ sinh học	-	-	01	-	-	-	01
8	Công nghệ thực phẩm	-	-	-	02	01	07	10
9	Nuôi trồng thủy sản	-	01	01	-	-	-	02
10	Kế toán	-	-	01	-	02	16	19

VÀ
NG
IQC
HANG

Handwritten signature

TT	Ngành tốt nghiệp	K54 2012-2015	K56 2014-2017	K57 2015-2018	K58 2016-2019	K59 2017-2020	K60 2018-2021	Cộng
11	Kinh doanh thương mại	-	-	-	01	09	06	16
12	Quản trị kinh doanh	-	-	-	-	-	13	13
13	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	-	-	-	02	11	65	78

Điều 2. Trưởng phòng, khoa, viện liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: Văn thư, ĐTĐH.



HIỆU TRƯỞNG

Trang Pí Trung

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH TỐT NGHIỆP QUÝ IV NĂM 2021

Theo Quyết định số 1176 /QĐ-ĐHNT ngày 04 tháng 11 năm 2021

Loại hình đào tạo: Đại học chính quy

1. Công nghệ chế tạo máy

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	56135024	Nguyễn Văn Hùng	03/09/1996	Đắk Lắk	Nam	Trung bình	56.CTM	2014-2018
2	59136145	Nguyễn Thanh Tùng	06/11/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CTM	2017-2021
Danh sách có 02 sinh viên								

2. Kỹ thuật cơ khí

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	58131578	Phạm Hữu Chính	10/12/1998	Đắk Lắk	Nam	Trung bình	58.KTCK-1	2016-2020
2	58131620	Nguyễn Trọng Hưng	21/03/1998	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	58.KTCK-1	2016-2020
3	58131684	Nguyễn Thanh Tuấn	12/02/1998	Phú Yên	Nam	Khá	58.KTCK-1	2016-2020
4	59130685	Nguyễn Văn Hiền	14/04/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.KTCK-1	2017-2021
5	59131162	Bùi Văn Lâm	03/03/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.KTCK-1	2017-2021
6	59131637	Giã Cao Nguyên	28/08/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.KTCK-1	2017-2021
7	59132789	Lê Đỗ Trí	23/10/1999	Quảng Ngãi	Nam	Trung bình	59.KTCK-1	2017-2021
8	59132921	Trần Anh Tú	24/09/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.KTCK-1	2017-2021
9	59132973	Phan Khắc Tùng	11/01/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59.KTCK-1	2017-2021
10	59131139	Hà Đình Kỳ	12/02/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59.KTCK-2	2017-2021
11	59131740	Văn Thành Nhơn	22/06/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.KTCK-2	2017-2021
12	59131886	Nguyễn Công Phúc	25/02/1999	Quảng Ngãi	Nam	Trung bình	59.KTCK-2	2017-2021
13	59131895	Võ Kiều Hoàng Phúc	28/03/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.KTCK-2	2017-2021
14	59131990	Nguyễn Duy Quang	16/10/1999	Bình Định	Nam	Trung bình	59.KTCK-2	2017-2021
15	59136239	Nguyễn Văn Thọ	16/04/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.KTCK-2	2017-2021
16	59132627	Lê Trọng Tín	10/10/1999	Phú Yên	Nam	Khá	59.KTCK-2	2017-2021
17	59132988	Nguyễn Văn Tường	13/05/1999	Khánh Hòa	Nam	Khá	59.KTCK-2	2017-2021
18	59133139	Nguyễn Công Vinh	09/08/1999	Bình Định	Nam	Trung bình	59.KTCK-2	2017-2021
19	59133158	Nguyễn Đình Võ	16/07/1998	Hưng Yên	Nam	Khá	59.KTCK-2	2017-2021
Danh sách có 19 sinh viên								

3. Kỹ thuật cơ điện tử

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	56136442	Nguyễn Văn Hậu	16/10/1996	Hà Tĩnh	Nam	Khá	56.CDT	2014-2018
2	58131806	Huỳnh Văn Hưng	14/04/1998	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	58.CDT	2016-2020
3	59131346	Ngô Hoàng Bảo Lưu	28/09/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CDT	2017-2021
Danh sách có 03 sinh viên								

KT

4. Kỹ thuật nhiệt

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	57130080	Bùi Văn Kiên	26/07/1997	Nghệ An	Nam	Trung bình	57.NL	2015-2019
2	57138016	Trương Công Thái	28/02/1997	Quảng Ngãi	Nam	Trung bình	57.NL	2015-2019
3	58132060	Nguyễn Trọng Bình	28/08/1998	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58.CNNL	2016-2020
4	58132074	Nguyễn Viết Hoàng	03/12/1998	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	58.CNNL	2016-2020
5	59131889	Phạm Văn Phúc	23/04/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNNL	2017-2021
6	59132853	Trần Ngọc Trong	07/08/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNNL	2017-2021

Danh sách có 06 sinh viên

5. Khoa học hàng hải

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	59136310	Phan Nhứt Hồ	06/05/1996	Đồng Tháp	Nam	Trung bình	59.KHHH	2017-2021
2	59134156	Nguyễn Hữu Kỳ	01/08/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.KHHH	2017-2021

Danh sách có 02 sinh viên

6. Kỹ thuật ô tô

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	58131968	Lê Tôn Phát	05/04/1998	Đắk Lắk	Nam	Khá	58.CNOT-1	2016-2020
2	58133283	Nguyễn Trường Hân	25/05/1997	Đắk Lắk	Nam	Khá	58.CNOT-2	2016-2020
3	58132021	Nguyễn Đức Thịnh	11/09/1998	Phú Yên	Nam	Trung bình	58.CNOT-3	2016-2020
4	59130006	Hồ Ngọc An	17/04/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59.CNOT-1	2017-2021
5	59130863	Đặng Hùng	27/09/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNOT-1	2017-2021
6	59130921	Hoàng Công Hữu	06/07/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNOT-1	2017-2021
7	59136260	Nguyễn Phan Hoài Linh	01/10/1998	Đắk Lắk	Nam	Trung bình	59.CNOT-1	2017-2021
8	59131325	Lê Hữu Long	25/04/1999	Lâm Đồng	Nam	Trung bình	59.CNOT-1	2017-2021
9	59131460	Nguyễn Đình My	21/04/1999	Kon Tum	Nam	Trung bình	59.CNOT-1	2017-2021
10	59131858	Nguyễn Hữu Phong	26/12/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59.CNOT-1	2017-2021
11	59132128	Võ Trường Sơn	10/01/1999	Bình Định	Nam	Trung bình	59.CNOT-1	2017-2021
12	59132139	Huỳnh Công Sơn	24/08/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNOT-1	2017-2021
13	59133161	Nguyễn Thanh Vũ	15/08/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59.CNOT-1	2017-2021
14	59133175	Đặng Minh Vương	05/12/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNOT-1	2017-2021
15	59133216	Nguyễn Văn Vỹ	02/10/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59.CNOT-1	2017-2021
16	59130101	Hồ Ngọc Bảo	18/03/1999	Bình Định	Nam	Trung bình	59.CNOT-2	2017-2021
17	59130123	Trần Công Bình	01/12/1999	Quảng Trị	Nam	Trung bình	59.CNOT-2	2017-2021
18	59130632	Đào Tất Hào	16/11/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59.CNOT-2	2017-2021
19	59130924	Lữ Văn Huy	02/03/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59.CNOT-2	2017-2021
20	59131426	Chu Quang Minh	18/04/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNOT-2	2017-2021
21	59131475	Lê Văn Nam	27/01/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59.CNOT-2	2017-2021
22	59130875	Nguyễn Tấn Hưng	25/05/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNOT-3	2017-2021
23	59131024	Nguyễn Tấn Khải	06/06/1999	Khánh Hòa	Nam	Khá	59.CNOT-3	2017-2021
24	59131322	Nguyễn Thành Long	31/01/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNOT-3	2017-2021



TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
25	59131434	Y Huy Mlô	21/02/1999	Đắk Lắk	Nam	Trung bình	59.CNOT-3	2017-2021
26	59131579	Nguyễn Hữu Nghĩa	20/01/1999	Gia Lai	Nam	Trung bình	59.CNOT-3	2017-2021
27	59132192	Đoàn Thành Tâm	10/09/1999	Khánh Hòa	Nam	Khá	59.CNOT-3	2017-2021
28	59132281	Võ Quang Thành	29/12/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNOT-3	2017-2021
29	59132629	Dương Quang Tính	21/08/1999	Bình Định	Nam	Trung bình	59.CNOT-3	2017-2021
30	59132856	Nguyễn Quốc Trọng	28/10/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59.CNOT-3	2017-2021
31	59133155	Cao Ngọc Vinh	01/08/1998	Đắk Lắk	Nam	Trung bình	59.CNOT-3	2017-2021
32	59133179	Nguyễn Trung Vương	04/02/1999	Đắk Lắk	Nam	Trung bình	59.CNOT-3	2017-2021

Danh sách có 32 sinh viên

7. Kỹ thuật tàu thủy

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	57130550	Nguyễn Đại Cường	08/11/1993	Phú Yên	Nam	Khá	57.KTTT-1	2015-2019
2	57131430	Nguyễn Minh Trọng	20/06/1996	Khánh Hòa	Nam	Khá	57.KTTT-2	2015-2019
3	58130684	Huỳnh Văn Kha	09/03/1994	Quảng Nam	Nam	Khá	58.KTTT	2016-2020
4	58132406	Nguyễn Đức Toàn	25/02/1998	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	58.KTTT	2016-2020
5	59134185	Nguyễn Trọng Nghĩa	18/1/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.KTTT	2017-2021

Danh sách có 05 sinh viên

8. Ngôn ngữ Anh

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	56138030	Huỳnh Thị Bé Thảo	15/04/1994	Khánh Hòa	Nữ	Khá	58.NNA-1	2016-2020
2	59133125	Cao Xuân Viễn	13/10/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.NNA-2	2017-2021
3	59132720	Nguyễn Bảo Trân	02/07/1999	Đà Nẵng	Nữ	Khá	59.NNA-3	2017-2021
4	59130819	Trần Việt Hoàng	15/12/1999	Khánh Hòa	Nam	Khá	59.NNA-4	2017-2021

Danh sách có 04 sinh viên

9. Hệ thống thông tin quản lý

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	55131602	Phan Thị Thanh Tâm	02/01/1995	Bình Định	Nữ	Trung bình	55.TTQL	2013-2017
2	57130756	Huỳnh Minh Trọng	25/02/1996	Phú Yên	Nam	Trung bình	57.TTQL	2015-2019
3	58131136	Nguyễn Cao Kiên	10/05/1998	Quảng Ngãi	Nam	Khá	58.TTQL	2016-2020
4	59130086	Hoàng Trần Mỹ Ánh	01/07/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.TTQL	2017-2021
5	59130585	Võ Ngọc Hân	14/04/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.TTQL	2017-2021
6	59131202	Đỗ Thanh Liêm	22/12/1998	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.TTQL	2017-2021
7	59132564	Phan Hồ Ngọc Thúy	11/04/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	59.TTQL	2017-2021

Danh có 07 sinh viên

10. Công nghệ thông tin

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	50131384	Trương Thị Thu Thanh	16/06/1988	Bình Định	Nữ	Trung bình	50TH-2	2008-2012
2	57135011	Đinh Hồng Sơn	01/01/1997	Hà Tĩnh	Nam	Trung bình	57.CNTT-2	2015-2019
3	58131284	Phan Thành Đạt	16/03/1998	Đắk Lắk	Nam	Trung bình	58.CNTT-1	2016-2020
4	58133216	Nguyễn Văn Hoàng	20/02/1998	Phú Yên	Nam	Khá	58.CNTT-1	2016-2020
5	58131349	Phan Trọng Nghĩa	05/10/1998	Quảng Nam	Nam	Trung bình	58.CNTT-2	2016-2020

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
6	59130403	Lê Thế	Dũng	28/06/1998	Khánh Hòa	Nam	Giỏi	59.CNTT-1	2017-2021
7	59130788	Nguyễn Văn	Hoàn	30/06/1999	Thanh Hóa	Nam	Trung bình	59.CNTT-1	2017-2021
8	59131062	Nguyễn Trung	Khiêm	07/08/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNTT-1	2017-2021
9	59131111	Nguyễn Tấn	Kiệt	12/12/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNTT-1	2017-2021
10	59132385	Lương Tùng	Thiện	03/12/1999	Bình Định	Nam	Trung bình	59.CNTT-1	2017-2021
11	59133029	Trần Văn	Tý	07/11/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59.CNTT-1	2017-2021
12	59130021	Ngô Hoàng	Ân	02/01/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNTT-2	2017-2021
13	59130826	Nguyễn Văn	Hoàng	27/05/1999	Gia Lai	Nam	Trung bình	59.CNTT-2	2017-2021
14	59131072	Trần Đăng	Khoa	29/03/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNTT-2	2017-2021
15	59131640	Vũ Đình	Nguyên	22/07/1999	Bắc Kạn	Nam	Trung bình	59.CNTT-2	2017-2021
16	59131707	Hồ Thị Uyên	Nhi	17/12/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.CNTT-2	2017-2021
17	59132621	Nguyễn Tấn	Tiền	23/05/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59.CNTT-2	2017-2021
18	59133174	Ngô Quốc	Vương	19/07/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNTT-2	2017-2021
19	59130629	Nguyễn Trọng	Hạnh	06/06/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNTT-3	2017-2021
20	59131323	Nguyễn Hoàng	Long	18/01/1999	Bình Định	Nam	Trung bình	59.CNTT-3	2017-2021
21	59132066	Đỗ Thúy	Quỳnh	27/01/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59.CNTT-3	2017-2021
22	59132881	Ngô Quốc	Trung	24/08/1999	Bình Định	Nam	Trung bình	59.CNTT-3	2017-2021

Danh sách có 22 sinh viên

11. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	57130248	Nguyễn Tấn	Lâm	04/05/1996	Quảng Ngãi	Nam	Khá	57.DDT-2	2015-2019
2	58132152	Phạm Mạnh	Hiếu	28/05/1998	Gia Lai	Nam	Trung bình	58.DDT-1	2016-2020
3	58139188	Nguyễn Quốc	Lam	18/08/1998	Khánh Hòa	Nam	Khá	58.DDT-1	2016-2020
4	58132204	Trần Ngọc	Quý	12/10/1998	Quảng Ngãi	Nam	Khá	58.DDT-1	2016-2020
5	58132179	Lê	Lãm	29/12/1998	Gia Lai	Nam	Khá	58.DDT-2	2016-2020
6	59130813	Trần Văn	Hoàng	16/07/1994	Nghệ An	Nam	Trung bình	59.DDT-1	2017-2021
7	59131204	Lê Quang	Liêm	30/04/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.DDT-1	2017-2021
8	59131921	Lê Thảo Lâm	Phương	02/09/1999	Quảng Trị	Nam	Trung bình	59.DDT-1	2017-2021
9	59132398	Phạm Quang	Thiện	09/05/1999	Nam Định	Nam	Trung bình	59.DDT-1	2017-2021
10	59132811	Trần Ngọc	Triệu	21/06/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.DDT-1	2017-2021
11	59130216	Phạm Thế	Cường	19/05/1998	Quảng Ngãi	Nam	Trung bình	59.DDT-2	2017-2021

Danh sách có 11 sinh viên

12 Kỹ thuật xây dựng

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	57131320	Trương Đức	Hòa	13/11/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	57.CNXD-1	2015-2019
2	58131457	Lê Tấn	Đạt	20/07/1998	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	58.CNXD-2	2016-2020
3	58131485	Trần Vạn	Hung	16/05/1998	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	58.CNXD-2	2016-2020
4	59131996	Trần Vinh	Quang	24/11/1999	Khánh Hòa	Nam	Khá	59.CNXD-1	2017-2021
5	59131887	Cao Hoàng	Phúc	30/05/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNXD-2	2017-2021
6	59132165	Đoàn Quốc	Tài	18/06/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNXD-2	2017-2021

Danh sách có 06 sinh viên

AT

7

13. Công nghệ chế biến thủy sản

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	59130144	Huỳnh Thị Ca	08/11/1999	Bình Định	Nữ	Trung bình	59.CBTS	2017-2021
2	59130762	Trương Thị Minh Hòa	16/11/1999	Bình Định	Nữ	Trung bình	59.CBTS	2017-2021
3	59132117	Phạm Thị Sao	24/08/1998	Nghệ An	Nữ	Khá	59.CBTS	2017-2021
4	59132161	Võ Đình Tài	19/05/1999	Phú Yên	Nam	Khá	59.CBTS	2017-2021

Danh sách có 04 sinh viên

14. Công nghệ kỹ thuật hóa học

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	57137083	Nguyễn Chín Thạch Hùng	15/01/1995	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	57.CNHH-1	2015-2019
2	59134006	Nguyễn Thị Thanh Chúc	16/09/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59.CNHH	2017-2021
3	59134009	Đinh Ngọc Duyên	13/05/1998	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.CNHH	2017-2021
4	59130341	Hồ Thị Nhật Đông	12/09/1999	Quảng Nam	Nữ	Trung bình	59.CNHH	2017-2021
5	59136222	Lê Trọng Tiến	20/08/1998	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNHH	2017-2021
6	59133043	Nguyễn Hoàng Lan Uyên	18/03/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.CNHH	2017-2021

Danh sách có 06 sinh viên

15. Công nghệ sau thu hoạch

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	59134043	Diệp Đại Quốc Dũng	24/12/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.STH	2017-2021

Danh sách có 01 sinh viên

16. Công nghệ thực phẩm

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	57130420	Hoàng Thị Hương	10/01/1997	Gia Lai	Nữ	Khá	57.CNTP-1	2015-2019
2	57131414	Hồ Thị Út Phụng	16/08/1997	Khánh Hòa	Nữ	Khá	57.CNTP-2	2015-2019
3	58132492	Hồ Tấn Huy	01/02/1997	Khánh Hòa	Nam	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
4	59130895	Nguyễn Nhật Minh Hương	27/11/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.CNTP-2	2017-2021
5	59131390	Phạm Thị Ngọc Mẫn	16/10/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.CNTP-2	2017-2021
6	59132825	Bùi Nguyễn Mai Trinh	16/06/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.CNTP-2	2017-2021
7	59133024	Lê Thị Tuyết	29/07/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.CNTP-2	2017-2021
8	59131923	Đỗ Thị Phương	26/10/1999	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	59.CNTP-3	2017-2021
9	59132985	Nguyễn Thanh Phụng Tường	27/03/1994	Khánh Hòa	Nam	Khá	59.CNTP-3	2017-2021
10	59130853	Nguyễn Thị Minh Huệ	09/04/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.ATTP	2017-2021
11	59132671	Nguyễn Thị Trâm	07/05/1999	Bình Định	Nữ	Khá	59.ATTP	2017-2021

Danh sách có 11 sinh viên

17. Công nghệ sinh học

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	59130565	Huỳnh Văn Hải	28/10/1998	Đắk Lắk	Nam	Trung bình	59.CNSH	2017-2021
2	59130670	Nguyễn Thị Hiền	25/02/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59.CNSH	2017-2021
3	59130696	Đặng Lê Xuân Hiền	17/06/1999	Gia Lai	Nữ	Khá	59.CNSH	2017-2021
4	59131249	Ngô Thị Mỹ Linh	11/01/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	59.CNSH	2017-2021
5	59131354	Nguyễn Thị Thùy Ly	08/04/1999	Quảng Ngãi	Nữ	Trung bình	59.CNSH	2017-2021
6	59131506	Tôn Nữ Ngọc Nga	25/04/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	59.CNSH	2017-2021

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
7	59131750	Lê Thị Quỳnh Như	09/03/1999	Phú Yên	Nữ	Khá	59.CNSH	2017-2021
8	59131818	Hồ Thị Mỹ Nương	05/10/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59.CNSH	2017-2021
9	59132514	Võ Thị Minh Thuận	04/03/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59.CNSH	2017-2021
10	59132584	Cao Thị Thuyết	15/11/1999	Bình Định	Nữ	Trung bình	59.CNSH	2017-2021
11	59133230	Nguyễn Thị Thanh Xuyên	16/05/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	59.CNSH	2017-2021

Danh sách có 11 sinh viên

18. Kỹ thuật môi trường

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	55131931	Nguyễn Thị Hiền Thương	22/06/1995	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	55.CNMT-1	2013-2017
2	58132338	Nguyễn Tấn Phát	05/05/1997	Quảng Ngãi	Nam	Trung bình	58.CNMT	2016-2020
3	58132352	Võ Thành Thoại	10/02/1998	Khánh Hòa	Nam	Khá	58.CNMT	2016-2020
4	59130197	Đặng Nguyên Chương	23/05/1999	Quảng Ngãi	Nam	Khá	59.CNMT	2017-2021
5	59131800	Tô Nguyễn Hồng Nhung	09/07/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	59.CNMT	2017-2021
6	59136182	Huỳnh Thị Diễm Phương	05/08/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.CNMT	2017-2021
7	59132025	Nguyễn Thị Tú Quyên	03/02/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59.CNMT	2017-2021
8	59132137	Đàm Quang Sơn	28/12/1999	Quảng Ninh	Nam	Trung bình	59.CNMT	2017-2021
9	59132958	Nguyễn Quốc Tuấn	25/02/1999	Đắk Lắk	Nam	Trung bình	59.CNMT	2017-2021

Danh sách có 09 sinh viên

19. Nuôi trồng thủy sản

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	56136865	Báo Văn Tý	10/07/1994	Ninh Thuận	Nam	Trung bình	56.NTTS-2	2014-2018
2	57137161	Đỗ Quốc Dũng	08/11/1995	Nam Định	Nam	Khá	57.NTTS-1	2015-2019
3	57130621	Lê Văn Hiền	16/07/1997	Phú Yên	Nam	Khá	57.NTTS-1	2015-2019
4	58132885	Mai Thế Hải	02/11/1998	Ninh Thuận	Nam	Trung bình	58.NTTS-2	2016-2020
5	59136047	Lê Trung Hậu	26/02/1998	Bình Định	Nam	Trung bình	59.NTTS-1	2017-2021
6	59131004	Kiều Ngọc Hy	12/04/1999	Ninh Thuận	Nam	Trung bình	59.NTTS-1	2017-2021
7	59131213	Đặng Thị Bích Liễu	25/05/1999	Bình Định	Nữ	Khá	59.NTTS-1	2017-2021
8	59136069	Cao Thị Trà Mi	15/03/1998	Kon Tum	Nữ	Trung bình	59.NTTS-1	2017-2021
9	59131804	Nguyễn Hữu Minh Nhựt	19/05/1999	Ninh Thuận	Nam	Khá	59.NTTS-1	2017-2021
10	59136073	Phạm Xuân Phong	02/03/1999	Bình Định	Nam	Trung bình	59.NTTS-1	2017-2021
11	59132142	Chu Phạm Thái Sơn	17/10/1999	Ninh Thuận	Nam	Trung bình	59.NTTS-1	2017-2021
12	59134116	Nguyễn Thành Tín	31/01/1999	Ninh Thuận	Nam	Trung bình	59.NTTS-1	2017-2021
13	59132877	Đàng Năng Trúc	20/06/1999	Ninh Thuận	Nam	Trung bình	59.NTTS-1	2017-2021
14	59134055	Nguyễn Thị Bích Chi	02/06/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59.NTTS-2	2017-2021
15	59130484	Kiều Thị Ngọc Duyên	08/08/1999	Ninh Thuận	Nữ	Trung bình	59.NTTS-2	2017-2021
16	59131393	Đàng Triệu Mẫn	18/09/1999	Ninh Thuận	Nữ	Trung bình	59.NTTS-2	2017-2021
17	59131678	Nguyễn Công Nhật	10/09/1999	Quảng Trị	Nam	Khá	59.NTTS-2	2017-2021
18	59132619	Trương Quang Tiến	27/09/1998	Bạc Liêu	Nam	Trung bình	59.NTTS-2	2017-2021
19	59132968	Lộ Xuân Trịnh Tuấn	05/09/1999	Ninh Thuận	Nam	Trung bình	59.NTTS-2	2017-2021

Danh sách có 19 sinh viên

Handwritten signature

20. Kế toán

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	58130633	Trần Thị Tố Trinh	20/10/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.KT-2	2016-2020
2	59130040	Phạm Vũ Anh	01/01/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.KT-1	2017-2021
3	59130044	Đỗ Thị Kim Anh	15/10/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KT-1	2017-2021
4	59130115	Đặng Hoàng Bảo	27/03/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.KT-1	2017-2021
5	59130624	Phạm Trần Ngọc Hạnh	16/05/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KT-1	2017-2021
6	59160375	Đào Thị Mỹ Hiền	17/02/1999	Ninh Thuận	Nữ	Trung bình	59.KT-1	2017-2021
7	59130807	Hồ Việt Hoàng	11/02/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.KT-1	2017-2021
8	59130996	Dương Khánh Huyền	29/07/1999	Quảng Bình	Nữ	Trung bình	59.KT-1	2017-2021
9	59131174	Trần Thị Xuân Lan	23/11/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KT-1	2017-2021
10	59132596	Lương Thị Thủy Tiên	12/01/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KT-1	2017-2021
11	59130377	Nguyễn Thị Kim Dung	13/03/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KT-2	2017-2021
12	59130557	Hồ Thị Như Hải	25/09/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	59.KT-2	2017-2021
13	59130759	Trần Kim Hoa	11/03/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KT-2	2017-2021
14	59130913	Huỳnh Thị Xuân Hường	15/03/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59.KT-2	2017-2021
15	59131211	Nguyễn Thị Kim Liên	11/04/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KT-2	2017-2021
16	59131635	Nguyễn Phương Thảo Nguyên	10/08/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KT-2	2017-2021
17	59131849	Trần Thị Châu Phi	31/08/1999	Quảng Ngãi	Nữ	Trung bình	59.KT-2	2017-2021
18	59136115	Trần Thị Tố Quyên	18/04/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KT-2	2017-2021
19	59132088	Nguyễn Thị Như Quỳnh	05/01/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KT-2	2017-2021
20	58135441	Trương Thị Mỹ Sương	22/09/1998	Gia Lai	Nữ	Trung bình	59.KT-2	2017-2021
21	59132150	Nguyễn Thị Tuyết Sương	10/07/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KT-2	2017-2021
22	59132839	Đỗ Trương Cẩm Trinh	11/07/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KT-2	2017-2021
23	59130820	Nguyễn Thị Minh Hoàng	10/12/1999	Bình Định	Nữ	Trung bình	59.KT-3	2017-2021
24	59130849	Đỗ Thị Thanh Huệ	08/03/1999	Quảng Trị	Nữ	Trung bình	59.KT-3	2017-2021
25	59130910	Nguyễn Thị Thu Hường	17/05/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KT-3	2017-2021
26	59132490	Huỳnh Anh Thư	23/03/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KT-3	2017-2021
27	59130571	Dương Thị Trường Hân	09/01/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KT-4	2017-2021
28	59130669	Trần Lê Thảo Hiền	05/06/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59.KT-4	2017-2021
29	59130972	Tôn Nữ Thanh Huyền	30/04/1999	Hà Tĩnh	Nữ	Khá	59.KT-4	2017-2021
30	59131515	Trần Thị Thanh Ngà	12/07/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KT-4	2017-2021
31	59131543	Nguyễn Thị Kim Ngân	05/01/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KT-4	2017-2021
32	59131589	Bùi Thị Ngọc	01/02/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59.KT-4	2017-2021
33	59131607	Trương Ánh Ngọc	12/11/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KT-4	2017-2021
34	59132225	Phạm Ngọc Thạch	30/11/1999	Gia Lai	Nam	Trung bình	59.KT-4	2017-2021
35	59132480	Đỗ Thị Minh Thư	23/07/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	59.KT-4	2017-2021
36	59133026	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	17/05/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KT-4	2017-2021
37	59133045	Nguyễn Trần Nhật Uyên	11/09/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	59.KT-4	2017-2021
38	58131048	Võ Đức Thành	29/03/1998	Khánh Hoà	Nam	Khá	58.KIT	2016-2020
39	59131381	Nguyễn Thị Ngọc Mai	19/10/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KIT	2017-2021
40	59132413	Nguyễn Quang Thịnh	01/08/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.KIT	2017-2021

Danh sách có 40 sinh viên

Handwritten signature

21. Tài chính - Ngân hàng

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	55238234	Đặng Ngọc Duy	03/03/1995	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	55.TCNH	2013-2017
2	58130815	Nguyễn Thị Kim Linh	15/03/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.TCNH	2016-2020
3	59130054	Vũ Thị Châu Anh	06/09/1999	Quảng Bình	Nữ	Trung bình	59.TCNH-1	2017-2021
4	59138050	Nguyễn Quốc Cường	19/04/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.TCNH-1	2017-2021
5	59130331	Lê Kim Đô	18/01/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59.TCNH-1	2017-2021
6	59130662	Hoàng Thị Hiền	27/03/1999	Hà Tĩnh	Nữ	Trung bình	59.TCNH-1	2017-2021
7	59130846	Nguyễn Thúy Bách Hợp	09/01/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	59.TCNH-1	2017-2021
8	59131721	Nguyễn Thị Yến Nhi	02/08/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.TCNH-1	2017-2021
9	59132865	Nguyễn Thị Trúc	16/09/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.TCNH-1	2017-2021
10	59133207	Nguyễn Tường Vy	15/05/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.TCNH-1	2017-2021
11	59130415	Phan Thị Quỳnh Dương	07/07/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.TCNH-2	2017-2021
12	59130786	Võ Thị Hoan	13/02/1999	Phú Yên	Nữ	Khá	59.TCNH-2	2017-2021
13	59130971	Nguyễn Thị Diệu Huyền	26/12/1999	Hà Tĩnh	Nữ	Trung bình	59.TCNH-2	2017-2021
14	59131123	Võ Thị Bích Kiều	20/07/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59.TCNH-2	2017-2021
15	59131605	Nguyễn Vũ Tân Ngọc	01/01/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.TCNH-2	2017-2021
16	59132213	Phan Đắc Tấn	17/07/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.TCNH-2	2017-2021
17	59132245	Võ Thị Hồng Thân	18/01/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	59.TCNH-2	2017-2021
18	59132302	Bùi Thị Phương Thảo	28/10/1999	Nghệ An	Nữ	Trung bình	59.TCNH-2	2017-2021
19	59132472	Lưu Quỳnh Anh Thư	03/07/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59.TCNH-2	2017-2021
20	59132700	Vũ Thị Huyền Trâm	19/10/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.TCNH-2	2017-2021
21	59133228	Lê Thị Như Xuân	30/08/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	59.TCNH-2	2017-2021

Danh sách có 21 sinh viên

22. Kinh doanh thương mại

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	57131793	Cao Thị Thanh Phương	05/03/1997	Khánh Hòa	Nữ	Khá	57.KDTM-2	2015-2019
2	58130714	Nguyễn Thị Hoàng Nhi	28/06/1997	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.KDTM-2	2016-2020
3	59130708	Trần Văn Hiệp	22/12/1999	Khánh Hòa	Nam	Khá	59.KDTM-1	2017-2021
4	59131240	Lâm Thúy Linh	21/02/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59.KDTM-1	2017-2021
5	59131329	Nguyễn Thiện Luân	24/11/1999	Bình Định	Nam	Trung bình	59.KDTM-1	2017-2021
6	59130176	Phạm Thị Mỹ Chi	23/07/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KDTM-2	2017-2021
7	59134044	Nguyễn Hải Dương	24/01/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59.KDTM-2	2017-2021
8	59131421	Nguyễn Phương Triệu Minh	13/01/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KDTM-2	2017-2021
9	59131674	Đinh Thành Nhân	08/09/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.KDTM-2	2017-2021
10	59131765	Nguyễn Thị Quỳnh Như	23/09/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KDTM-2	2017-2021
11	59138018	Lê Thị Kiều Tiên	21/01/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KDTM-2	2017-2021
12	59132859	Nguyễn Đức Trọng	14/05/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.KDTM-2	2017-2021

Danh sách có 12 sinh viên

12/

23. Kinh tế

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	56132512	Doãn Thị Thanh	Xoan	02/10/1996	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	56.KTNN	2014-2018
2	58132814	Trần Quốc	Bảo	07/09/1998	Khánh Hòa	Nam	Khá	58.KTNN	2016-2020
3	58139091	Trần Thị Thùy	Nhung	17/03/1998	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	58.KTNN	2016-2020
4	59130145	Trần Vỹ	Cầm	23/05/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KTNN	2017-2021
5	59130536	Lê Huỳnh Lâm	Hà	09/04/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KTNN	2017-2021
6	59131993	Trần Thanh	Quang	10/06/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.KTNN	2017-2021
7	59136241	Đinh Nguyễn Anh	Tú	12/11/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KTNN	2017-2021

Danh sách có 07 sinh viên

24. Marketing

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	58130607	Nguyễn Phùng Anh	Phuong	19/01/1998	Khánh Hòa	Nữ	Khá	58.MARKT	2016-2020
2	59130068	Nguyễn Trâm	Anh	10/03/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	59.MARKT	2017-2021
3	59139015	Lê Minh	Diệu	22/04/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	59.MARKT	2017-2021
4	59130660	Trương Thị Mỹ	Hiên	09/11/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	59.MARKT	2017-2021
5	59130767	Vũ Văn	Hòa	05/10/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.MARKT	2017-2021
6	59130861	Phạm Văn	Hùng	30/10/1999	Khánh Hòa	Nam	Khá	59.MARKT	2017-2021
7	59131527	Nguyễn Thị Thu	Ngân	03/07/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59.MARKT	2017-2021
8	59136070	Nguyễn Lê Minh	Nguyệt	12/11/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.MARKT	2017-2021
9	59131753	Võ Thị Trúc	Như	01/08/1999	Phú Yên	Nữ	Khá	59.MARKT	2017-2021
10	59132047	Trần Văn	Quyên	03/04/1999	Nghệ An	Nam	Trung bình	59.MARKT	2017-2021
11	59132093	Nguyễn Như	Quỳnh	06/11/1999	Bình Định	Nữ	Khá	59.MARKT	2017-2021
12	59132220	Phan Võ Nhựt	Thạch	31/12/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.MARKT	2017-2021
13	59132301	Ngô Phương	Thảo	17/01/1999	Nghệ An	Nữ	Khá	59.MARKT	2017-2021
14	59132356	Phạm Thanh	Thảo	29/06/1999	Gia Lai	Nam	Trung bình	59.MARKT	2017-2021
15	59132454	Võ Quốc	Thông	25/04/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.MARKT	2017-2021
16	59132931	Nguyễn Anh	Tú	10/02/1999	Khánh Hòa	Nam	Khá	59.MARKT	2017-2021

Danh sách có 16 sinh viên

25. Quản trị kinh doanh

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	56131772	Nguyễn Hoàng Trúc	Quyên	21/10/1996	Khánh Hòa	Nữ	Khá	56.QTKD-2	2014-2018
2	57130963	Nguyễn Trọng	Thịnh	07/01/1997	Khánh Hòa	Nam	Khá	57.QTKD-2	2015-2019
3	59136247	Nguyễn Thị Lan	Anh	05/10/1998	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.QTKD-1	2017-2021
4	59130980	Nguyễn Thanh	Huyền	04/07/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59.QTKD-1	2017-2021
5	59131214	Trần Thị Bích	Liểu	10/07/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59.QTKD-1	2017-2021
6	59131253	Cao Thị	Linh	21/05/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	59.QTKD-1	2017-2021
7	59131316	Huỳnh Nhị	Long	06/12/1997	Phú Yên	Nam	Khá	59.QTKD-1	2017-2021
8	59131947	Nguyễn Thị Thanh	Phương	03/11/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.QTKD-1	2017-2021
9	59132550	Võ Thị Diễm	Thúy	08/01/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59.QTKD-1	2017-2021

15

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
10	59132798	Đặng Minh Trí	12/09/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.QTKD-1	2017-2021
11	59130140	Phạm Bình	15/06/1999	Đắk Lắk	Nam	Khá	59.QTKD-2	2017-2021
12	59130293	Đỗ Thành Đạt	04/10/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.QTKD-2	2017-2021
13	59131129	Trần Thị Diễm Kiều	17/02/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	59.QTKD-2	2017-2021
14	59131396	Nguyễn Tấn Mạnh	17/04/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.QTKD-2	2017-2021
15	59131664	Nguyễn Bình Nhân	20/11/1999	Phú Yên	Nữ	Khá	59.QTKD-2	2017-2021
16	59131927	Nguyễn Thị Trúc Phương	15/05/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59.QTKD-2	2017-2021
17	59136096	Đoàn Đức Thiện	01/02/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.QTKD-2	2017-2021
18	59132983	Phan Ngọc Hoàng Tùng	26/04/1997	Đắk Lắk	Nam	Trung bình	59.QTKD-2	2017-2021
19	59130271	Nguyễn Tiến Đạt	21/07/1998	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.QTKD-3	2017-2021
20	59136240	Nguyễn Thị Bảo Ngân	20/12/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.QTKD-3	2017-2021
21	59131645	Hồ Thị Bích Nguyệt	18/03/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59.QTKD-3	2017-2021
22	59131744	Nguyễn Thị Huỳnh Như	16/08/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59.QTKD-3	2017-2021
23	59132182	Lê Minh Tâm	02/01/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.QTKD-3	2017-2021
24	59133040	Đàm Thị Phương Uyên	05/03/1999	Quảng Trị	Nữ	Trung bình	59.QTKD-3	2017-2021

Danh sách có 24 sinh viên

26. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	57130829	Nguyễn Thị Thùy Dương	29/07/1996	Đắk Lắk	Nữ	Khá	57.QTDL-1	2015-2019
2	57130849	Nguyễn Thị Thanh Tâm	14/10/1997	Đắk Lắk	Nữ	Khá	57.QTDL-2	2015-2019
3	57130455	Đoàn Thị Diễm Thúy	12/09/1997	Phú Yên	Nữ	Khá	57.QTDL-2	2015-2019
4	57132457	Phạm Thị Mỹ Uyên	20/03/1997	Khánh Hòa	Nữ	Khá	57.QTDL-2	2015-2019
5	58131477	Nguyễn Khắc Huy	03/03/1998	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	59.QTDL	2017-2021
6	58130476	Võ Thị Hồng Sương	21/11/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.QTKS-1	2016-2020
7	58130433	Nguyễn Ánh Mai	14/08/1998	Thanh Hoá	Nữ	Khá	58.QTKS-2	2016-2020
8	59130175	Hồ Thị Kim Chi	08/05/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	59.QTKS-1	2017-2021
9	59131383	Nguyễn Xuân Mai	27/04/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.QTKS-1	2017-2021
10	59131786	Đặng Thị Mỹ Nhung	29/11/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	59.QTKS-1	2017-2021
11	59132779	Huỳnh Lê Kim Trang	04/01/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	59.QTKS-1	2017-2021
12	59130096	Phạm Y Đức Bản	26/02/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.QTKS-2	2017-2021
13	59131197	Nguyễn Văn Lem	06/06/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.QTKS-2	2017-2021
14	59131521	Nguyễn Thị Thanh Ngân	07/11/1999	Bình Định	Nữ	Trung bình	59.QTKS-2	2017-2021
15	59131775	Phạm Thị Nhung	10/12/1999	Bình Định	Nữ	Trung bình	59.QTKS-2	2017-2021
16	59136215	Đặng Thị Trinh	21/07/1999	Đắk Lắk	Nữ	Khá	59.QTKS-2	2017-2021
17	59131483	Trần Thanh Nam	13/08/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.QTKS-3	2017-2021
18	59132077	Trần Phạm Diễm Quỳnh	08/07/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.QTKS-4	2017-2021
19	59132548	Trần Ngô Thanh Thúy	01/10/1999	Bình Định	Nữ	Khá	59.QTKS-4	2017-2021
20	59131785	Nguyễn Thị Kim Nhung	05/10/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.QTKS-5	2017-2021

Danh sách có 20 sinh viên

(Chữ ký)

DANH SÁCH TỐT NGHIỆP QUÝ IV NĂM 2021

Theo Quyết định số 1176 /QĐ-ĐHNT ngày 04 tháng 11 năm 2021

Loại hình đào tạo: Cao đẳng chính quy

1. Công nghệ kỹ thuật nhiệt

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	59169420	Huỳnh Hữu Tình	17/07/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.CNNL	2017-2020
2	59169314	Trần Quang Tuấn	13/03/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.CNNL	2017-2020
3	60160203	Võ Văn Phú	04/01/2000	Đắk Lắk	Nam	Trung bình	60C.CNNL	2018-2021
4	60161990	Lê Quốc Vương	15/10/2000	Bình Định	Nam	Trung bình	60C.CNNL	2018-2021

Danh sách có 04 sinh viên

2. Công nghệ kỹ thuật ô tô

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	58161144	Lê Thanh Công	04/05/1998	Bình Định	Nam	Khá	58C.CNOT	2016-2019
2	59160894	Nguyễn Thanh Mẫn	05/05/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.CNOT-1	2017-2020
3	59160944	Đỗ Thành Sang	18/12/1999	Ninh Thuận	Nam	Trung bình	59C.CNOT-1	2017-2020
4	59161246	Bùi Anh Thơ	03/12/1999	Khánh Hòa	Nam	Khá	59C.CNOT-1	2017-2020
5	59160786	Lương Trọng Ân	10/02/1999	Quảng Ngãi	Nam	Trung bình	59C.CNOT-2	2017-2020
6	60160001	Nguyễn Châu Á	01/05/2000	Khánh Hòa	Nam	Khá	60C.CNOT-1	2018-2021
7	60162158	Ngô Chí Cường	04/06/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNOT-1	2018-2021
8	60162758	Nguyễn Thành Danh	16/04/2000	Phú Yên	Nam	Trung bình	60C.CNOT-1	2018-2021
9	60160334	Phan Hữu Hiếu	27/07/2000	Hà Tĩnh	Nam	Khá	60C.CNOT-1	2018-2021
10	60160372	Lê Võ Bảo Hoàng	07/01/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNOT-1	2018-2021
11	60160743	Trịnh Huỳnh Bảo Nguyên	23/07/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNOT-1	2018-2021
12	60161131	Nguyễn Minh Thuận	04/10/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNOT-1	2018-2021
13	60161988	Hồ Hàn Vĩ	07/08/2000	Gia Lai	Nam	Trung bình	60C.CNOT-1	2018-2021
14	60161940	Trần Đăng Khoa	28/11/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNOT-2	2018-2021
15	60160602	Vũ Cao Luyện	05/10/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNOT-2	2018-2021
16	60161191	Nguyễn Ngọc Tiến	26/11/2000	Khánh Hòa	Nam	Khá	60C.CNOT-2	2018-2021
17	60161321	Nguyễn Xuân Trường	22/03/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNOT-2	2018-2021
18	60161424	Dương Lê Tấn Vinh	18/02/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNOT-2	2018-2021
19	60161959	Nguyễn Quốc Chiêu	19/09/2000	Ninh Thuận	Nam	Trung bình	60C.CNOT-3	2018-2021
20	60160180	Nguyễn Xuân Đôn	12/07/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNOT-3	2018-2021
21	60162469	Nguyễn Đức Lâm	30/05/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNOT-3	2018-2021
22	60160581	Nguyễn Ngọc Long	01/06/2000	Phú Yên	Nam	Trung bình	60C.CNOT-3	2018-2021
23	60162483	Nguyễn Ngọc Tài	12/08/2000	Phú Yên	Nam	Trung bình	60C.CNOT-3	2018-2021
24	60162654	Nguyễn Hoàng Đức Trung	16/05/2000	Khánh Hòa	Nam	Khá	60C.CNOT-3	2018-2021
25	60162405	Trần Trọng Nhất Văn	11/07/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNOT-3	2018-2021

Danh sách có 25 sinh viên

Handwritten signature

3. Tiếng Anh

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	60162581	Bùi Lê Huyền	Ngọc	01/04/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.TADL-1	2018-2021
2	60161147	Lê Thị Chí	Thùy	07/02/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.TADL-1	2018-2021
3	60162399	Mai Thị Thanh	Tuyền	01/01/2000	Đắk Lắk	Nữ	Khá	60C.TADL-3	2018-2021

Danh sách có 03 sinh viên

4. Công nghệ thông tin

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	58160545	Phạm Hoàng Quốc	Huy	02/08/1998	Đắk Lắk	Nam	Trung bình	58C.CNTT	2016-2019
2	59160617	Bùi Võ Huy	Hoàng	08/01/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.CNTT-2	2017-2020
3	59160711	Phan Đình	Thạc	08/07/1998	Bình Định	Nam	Trung bình	59C.CNTT-2	2017-2020
4	60160316	Dương Minh	Hiếu	16/09/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNTT-1	2018-2021
5	60161747	Nguyễn Tấn	Lộc	19/01/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNTT-1	2018-2021
6	60162697	Trần Tiến	Lực	04/05/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNTT-1	2018-2021
7	60161515	Nguyễn Minh	Hòa	17/02/2000	Đắk Lắk	Nam	Trung bình	60C.CNTT-2	2018-2021
8	60161871	Huỳnh Bảo	Tồn	01/01/2000	Phú Yên	Nam	Trung bình	60C.CNTT-2	2018-2021
9	60162433	Nguyễn Thu	Trang	29/06/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.CNTT-2	2018-2021

Danh sách có 09 sinh viên

5. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	54160605	Mai Kiên	Quyết	03/06/1994	Nam Định	Nam	Trung bình	54C.DDT	2012-2015
2	59161202	Trần Nguyễn Thế	Huỳnh	10/05/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.DDT	2017-2020
3	59161206	Lê Anh	Khoa	28/01/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.DDT	2017-2020
4	60160151	Trần Khánh	Đạt	20/09/1999	Khánh Hòa	Nam	Khá	60C.DDT	2018-2021
5	60160378	Nguyễn Nhật	Hoàng	25/10/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.DDT	2018-2021
6	60162680	Nguyễn Văn	Hữu	14/03/1999	Quảng Ngãi	Nam	Trung bình	60C.DDT	2018-2021
7	60162537	Hà Văn	Thân	04/04/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	60C.DDT	2018-2021
8	60161304	Huỳnh Quốc	Trung	27/06/2000	Khánh Hòa	Nam	Khá	60C.DDT	2018-2021

Danh sách có 08 sinh viên

6. Công nghệ kỹ thuật môi trường

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	58160867	Lê Kim	Ngân	28/06/1998	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	58C.CNMT	2016-2019

Danh sách có 01 sinh viên

7. Công nghệ sinh học

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	57160873	Dương Tiểu	My	22/11/1997	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	57C.CNSH	2015-2018

Danh sách có 01 sinh viên

8. Công nghệ thực phẩm

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	58165233	Lương Quang	Đạt	04/01/1997	Đắk Lắk	Nam	Trung bình	58C.CNTP	2016-2019
2	58160911	Nguyễn Lưu Phương	Hà	15/08/1998	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	58C.CNTP	2016-2019

12/1

15

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
3	59161355	Nguyễn Thị Hồng Nhung	07/01/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.CNTP	2017-2020
4	60160447	Diệp Mỹ Khánh Huyền	23/11/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.CNTP	2018-2021
5	60160607	Trần Trúc Ly	06/01/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.CNTP	2018-2021
6	60161829	Nguyễn Thị Huỳnh Như	30/04/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.CNTP	2018-2021
7	60161052	Trần Lê Phương Thảo	01/02/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.CNTP	2018-2021
8	60161693	Nguyễn Trần Thị Thạch Thảo	15/09/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.CNTP	2018-2021
9	60162545	Nguyễn Thị Thuyền	12/03/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.CNTP	2018-2021
10	60162432	Phạm Thị Thảo Trâm	31/03/2000	Đắk Lắk	Nữ	Trung bình	60C.CNTP	2018-2021

Danh sách có 10 sinh viên

9. Nuôi trồng thủy sản

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	56163145	Châu Danh Mến	07/01/1996	Ninh Thuận	Nam	Trung bình	56C.NTTS	2014-2017
2	57160928	Kiều Thanh Xuân	15/03/1995	Ninh Thuận	Nam	Trung bình	57C.NTTS	2015-2018

Danh sách có 02 sinh viên

10. Kế toán

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	57160121	Phạm Thị Hồng Hậu	12/11/1997	Phú Yên	Nữ	Trung bình	57C.KT-1	2015-2018
2	59160468	Lê Thị Trúc Phương	13/01/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.KT-2	2017-2020
3	59160476	Lê Nguyễn Kỳ Quyên	17/06/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.KT-2	2017-2020
4	60160219	Lê Thị Mỹ Duyên	20/10/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KT-1	2018-2021
5	60162442	Lê Thị Thúy Hồng	18/09/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.KT-1	2018-2021
6	60161619	Nguyễn Thị Thúy Huyền	20/05/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KT-1	2018-2021
7	60161081	Hồ Thị Kim Thoa	08/06/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KT-1	2018-2021
8	60161284	Lê Thị Kiều Trinh	05/03/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KT-1	2018-2021
9	60161412	Nguyễn Thị Kim Vi	26/01/2000	Quảng Ngãi	Nữ	Trung bình	60C.KT-1	2018-2021
10	60161489	Bùi Thị Hoàng Yến	13/08/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KT-1	2018-2021
11	60160258	Huỳnh Nguyễn Gia Hân	27/08/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KT-2	2018-2021
12	60160037	Nguyễn Thị Ánh	18/01/2000	Bình Phước	Nữ	Trung bình	60C.KT-3	2018-2021
13	60162174	Nguyễn Thanh Hằng	07/04/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KT-3	2018-2021
14	60160319	Lê Hồng Hiếu	12/12/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KT-3	2018-2021
15	60162419	Phạm Thị Kim Huệ	06/05/2000	Ninh Thuận	Nữ	Trung bình	60C.KT-3	2018-2021
16	60160563	Nguyễn Trúc Loan	10/09/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.KT-3	2018-2021
17	60160931	Phạm Thị Hồng Quyên	03/07/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KT-3	2018-2021
18	60162780	Lê Thị Mỹ Thuận	03/03/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KT-3	2018-2021
19	60161714	Nguyễn Lê Hồng Trinh	17/06/2000	Ninh Thuận	Nữ	Trung bình	60C.KT-3	2018-2021

Danh sách có 19 sinh viên

11. Kinh doanh thương mại

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	58160221	Võ Hồng Hào	19/08/1998	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	58C.KDTM	2016-2019
2	59160109	Lê Minh Kiên	13/08/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.KDTM-1	2017-2020

Handwritten signature and number 16

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
3	59169168	Lê Thị Tố Như	16/05/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.KDTM-1	2017-2020
4	59160242	Trần Ngọc Thuận	01/05/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.KDTM-1	2017-2020
5	59160042	Phan Thùy Dung	20/10/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.KDTM-2	2017-2020
6	59160118	Phạm Thị Kim Liên	16/04/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.KDTM-2	2017-2020
7	59169118	Phan Thị Yến Linh	18/04/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.KDTM-2	2017-2020
8	59169204	Trần Thị Thanh Tâm	12/11/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.KDTM-2	2017-2020
9	59160246	Lê Thị Thanh Thương	27/10/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.KDTM-2	2017-2020
10	59160263	Lê Nguyễn Huyền Trâm	23/09/1999	Ninh Thuận	Nữ	Trung bình	59C.KDTM-2	2017-2020
11	60162592	Nguyễn Thị Dung	11/02/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.KDTM	2018-2021
12	60162327	Lê Thị Mỹ Linh	18/12/1999	Ninh Thuận	Nữ	Trung bình	60C.KDTM	2018-2021
13	60160868	Nguyễn Thành Phúc	15/02/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.KDTM	2018-2021
14	60161979	Trần Thiên Phương	07/01/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KDTM	2018-2021
15	60160945	Nguyễn Thị Như Quỳnh	06/07/2000	Phú Yên	Nữ	Khá	60C.KDTM	2018-2021
16	60161738	Nguyễn Thị Hoài Yến	09/06/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.KDTM	2018-2021

Danh sách có 16 sinh viên

12. Quản trị kinh doanh

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	60160260	Lê Thị Ngọc Hân	08/09/2000	Ninh Thuận	Nữ	Trung bình	60C.QTKD-1	2018-2021
2	60162643	Nguyễn Thị Hiền	26/04/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTKD-1	2018-2021
3	60160346	Phạm Thị Ngọc Hoa	05/05/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTKD-1	2018-2021
4	60162061	Lê Thị Kim Ngọc	11/02/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTKD-1	2018-2021
5	60160802	Ngô Thị Bích Nhiên	02/01/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTKD-1	2018-2021
6	60162407	Võ Thị Yến Vi	03/09/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTKD-1	2018-2021
7	60160089	Trần Thị Minh Châu	26/06/1996	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTKD-2	2018-2021
8	60160323	Ngô Thị Ngọc Hiếu	13/04/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTKD-2	2018-2021
9	60160341	Hồ Thị Quỳnh Hoa	20/10/1999	Ninh Thuận	Nữ	Trung bình	60C.QTKD-2	2018-2021
10	60162514	Nguyễn Thanh Huynh	08/11/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.QTKD-2	2018-2021
11	60160552	Trần Thị Thùy Linh	20/02/2000	Đồng Nai	Nữ	Trung bình	60C.QTKD-2	2018-2021
12	60160872	Trần Thị Ngọc Phụng	07/10/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTKD-2	2018-2021
13	60161470	Trần Ngọc Thúy Vy	27/10/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTKD-2	2018-2021

Danh sách có 13 sinh viên

13. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	58160008	Lê Việt Cường	14/03/1998	Khánh Hòa	Nam	Khá	58C.QTDL-2	2016-2019
2	58160064	Nguyễn Thanh Hưng	25/08/1998	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	58C.QTDL-2	2016-2019
3	59162047	Nguyễn Lê Hoàng Vũ	16/08/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.QTDL-1	2017-2020
4	59161630	Lê Trung Kiên	18/07/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.QTDL-2	2017-2020
5	59161642	Nguyễn Thị Ly Lan	18/06/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.QTDL-2	2017-2020
6	59161924	Nguyễn Thị Thường	10/08/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.QTDL-2	2017-2020
7	59169228	Nguyễn Thị Thu Thùy	18/01/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.QTDL-2	2017-2020

15

15

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
8	59161938	Sử Duy Tiến	14/08/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.QTDL-2	2017-2020
9	59169148	Vũ Trần Hoàng Nguyên	22/06/1999	Hải Dương	Nam	Trung bình	59C.QTDL-3	2017-2020
10	59169381	Trần Ngọc Tín	19/06/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.QTDL-3	2017-2020
11	59169246	Nguyễn Thanh Trung	12/05/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.QTDL-3	2017-2020
12	59161629	Nguyễn Thị Tuyết Khuyên	25/09/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.QTDL-4	2017-2020
13	59160065	Trình Minh Hiếu	31/08/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59C.QTDL-5	2017-2020
14	60160056	Trịnh Thị Bích	01/04/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-1	2018-2021
15	60162203	Trương Công Minh	18/05/1999	Phú Yên	Nam	Khá	60C.QTDL-1	2018-2021
16	60160679	Võ Trà Thanh Nam	04/04/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.QTDL-1	2018-2021
17	60160819	Trần Thị Quỳnh Như	14/05/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-1	2018-2021
18	60160930	Nguyễn Thị Thúy Quyên	04/12/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-1	2018-2021
19	60161242	Nguyễn Hiền Trân	11/04/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-1	2018-2021
20	60161334	Trà Phan Anh Tú	14/08/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.QTDL-1	2018-2021
21	60161416	Tôn Nữ Tịnh Vi	17/04/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-1	2018-2021
22	60161895	Nguyễn Phước Anh Vũ	10/12/2000	Khánh Hòa	Nam	Khá	60C.QTDL-1	2018-2021
23	60161575	Phan Thị Mỹ Dung	18/10/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-2	2018-2021
24	60160224	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	08/12/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-2	2018-2021
25	60160397	Đào Thị Thu Huệ	04/06/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-2	2018-2021
26	60160622	Đặng Thị Mẫn	09/02/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-2	2018-2021
27	60162059	Võ Huỳnh Tịnh Nghi	03/01/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-2	2018-2021
28	60160777	Dương Thị Ái Nhi	13/10/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-2	2018-2021
29	60160820	Trương Mai Thảo Như	29/10/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-2	2018-2021
30	60160934	Nguyễn Huỳnh Thanh Quyền	12/09/2000	Ninh Thuận	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-2	2018-2021
31	60161226	Nguyễn Thị Thu Trâm	12/07/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-2	2018-2021
32	60161876	Mai Thị Huyền Trang	08/06/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-2	2018-2021
33	60162282	Phan Thanh Diệu	02/02/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-3	2018-2021
34	60160307	Trần Thị Bé Hiền	28/04/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-3	2018-2021
35	60160425	Nguyễn Thị Kim Hường	05/07/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-3	2018-2021
36	60162698	Huỳnh Trọng Lượng	30/11/2000	Phú Yên	Nam	Khá	60C.QTDL-3	2018-2021
37	60162704	Phạm Kỳ Minh	19/04/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.QTDL-3	2018-2021
38	60162783	Trần Thị Bích Thanh	14/08/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-3	2018-2021
39	60161091	Lưu Thị Minh Thòa	24/05/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-3	2018-2021
40	60161159	Hồ Xuân Thủy	13/02/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-3	2018-2021
41	60162151	Trần Thị Huỳnh Trang	03/07/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-3	2018-2021
42	58131431	Phan Đình Bình Trọng	19/10/1998	Khánh Hòa	Nam	Khá	60C.QTDL-3	2018-2021
43	60161419	Nguyễn Thị Viên	29/04/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-3	2018-2021
44	60162556	Võ Thuật Tường Vy	11/01/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-3	2018-2021
45	60160046	Huỳnh Lê Quốc Bảo	27/08/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.QTDL-4	2018-2021
46	60160199	Lê Thị Thùy Dương	20/10/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-4	2018-2021
47	60162439	Lê Kỳ Duyên	26/10/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-4	2018-2021

15

18

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
48	60160389	Lê Thị Phương Hồng	02/06/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-4	2018-2021
49	60162686	Hoàng Nam Khánh	03/12/2000	Ninh Thuận	Nam	Trung bình	60C.QTDL-4	2018-2021
50	60160736	Ngô Quỳnh Thảo Nguyên	30/05/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-4	2018-2021
51	60161848	Nguyễn Đình Tâm	14/09/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.QTDL-4	2018-2021
52	60161034	Đỗ Nguyễn Thanh Thảo	21/01/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-4	2018-2021
53	60161399	Đỗ Bảo Vân	11/12/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-4	2018-2021
54	60162103	Nguyễn Thị Mỹ Viên	08/01/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-4	2018-2021
55	60160048	Nguyễn Quốc Bảo	10/11/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.QTDL-5	2018-2021
56	60161759	Nguyễn Hoài Bảo	09/06/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.QTDL-5	2018-2021
57	60161975	Ngô Thị Phương Lạnh	04/11/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-5	2018-2021
58	60160643	Trần Thị Diễm Mơ	14/11/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-5	2018-2021
59	60162414	Nguyễn Thị Mỹ Chi	20/09/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-6	2018-2021
60	60162506	Hoàng Thị Nhật Hà	28/04/2000	Đắk Lắk	Nữ	Khá	60C.QTDL-6	2018-2021
61	60160396	Trương Thị Kim Hồng	08/08/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-6	2018-2021
62	60161976	Nguyễn Hoàng Long	06/11/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.QTDL-6	2018-2021
63	60160668	Phạm Thị Ty Na	02/01/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-6	2018-2021
64	60162064	Nguyễn Thảo Nguyên	06/06/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-6	2018-2021
65	60169153	Lê Thị Ngọc Quỳnh	19/07/1997	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-6	2018-2021
66	60161029	Phạm Tiến Thành	01/07/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.QTDL-6	2018-2021
67	60161870	Dư Văn Toàn	03/06/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.QTDL-6	2018-2021
68	60161727	Phạm Lê Thanh Vân	21/09/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-6	2018-2021
69	60161408	Huỳnh Tố Vi	25/01/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-6	2018-2021
70	60162552	Nguyễn Anh Vin	01/10/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.QTDL-6	2018-2021
71	60161567	Nguyễn Văn Chiến	10/12/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.QTDL-7	2018-2021
72	60160559	Châu Thị Khánh Loan	20/06/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-7	2018-2021
73	60160814	Phạm Thị Ánh Như	15/10/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-7	2018-2021
74	60162722	Võ Chí Phước	29/09/2000	Đắk Lắk	Nam	Trung bình	60C.QTDL-7	2018-2021
75	60161219	Bùi Thị Lệ Trâm	24/01/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-7	2018-2021
76	60161265	Phạm Thị Thùy Trang	06/06/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-7	2018-2021
77	60161398	Võ Nguyễn Nhã Uyên	28/10/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-7	2018-2021
78	60161427	Phạm Đỗ Sỹ Vinh	15/09/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.QTDL-7	2018-2021

Danh sách có 78 sinh viên

